

KHÍA CẠNH VĂN HOÁ CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ

NGUYỄN VĂN DÂN^(*)

Phát triển bền vững đang là vấn đề được quan tâm rất nhiều vì nó liên quan đến mọi lĩnh vực môi trường, kinh tế, xã hội, con người... Ở bài viết này tác giả chỉ tập trung phân tích một số khía cạnh văn hoá chủ yếu của vấn đề, đó là:

- Nhận thức và thái độ đối với môi trường - khía cạnh văn hoá đầu tiên của phát triển bền vững;
- Giáo dục đạo đức trong sản xuất, kinh doanh và quản lý;
- Ý thức về dân số - một cơ sở quan trọng của phát triển bền vững;
- Văn hoá hoà bình - một nền tảng chủ chốt của phát triển bền vững.

Như chúng ta biết, phát triển bền vững không chỉ liên quan đến môi trường và đến thái độ của con người đối với môi trường, mà còn liên quan đến các vấn đề xã hội và con người, và tất nhiên là cả ba khía cạnh môi trường, xã hội và con người đều phải dựa trên hoặc liên quan đến cơ sở khía cạnh kinh tế, bởi vì nếu không có phát triển kinh tế thì không thể có phát triển xã hội và con người.

Tuy nhiên ở đây, chúng tôi chỉ dành sự chú ý cho khía cạnh văn hoá của vấn đề phát triển bền vững, với tư cách là mối *quan hệ giữa văn hoá với phát triển*. Còn những khía cạnh xã hội và kinh tế của vấn đề, chúng tôi xin nhường cho các nhà chuyên môn khác. Vì thế, chúng tôi cũng xin nhắc lại rằng, *việc đề cập đến khía cạnh văn hoá ở đây không có nghĩa là phát triển bền vững chỉ liên quan đến văn hoá*. Sau đây, là bốn khía cạnh văn hoá

chủ yếu của phát triển bền vững.

I. Nhận thức và thái độ đối với môi trường - khía cạnh văn hoá đầu tiên của phát triển bền vững

Chúng ta đã biết rằng môi trường là đối tượng quan tâm đầu tiên của phong trào vì mục tiêu phát triển bền vững. Và khái niệm “phát triển bền vững” ban đầu chỉ giới hạn ở nội dung bảo vệ môi trường, giải quyết vấn đề thái độ và trách nhiệm đối với việc khai thác môi trường.

Ngày nay, trách nhiệm đối với môi trường đang được người ta chú ý hơn dưới góc độ *đạo đức học sinh thái*. Và theo chúng tôi, nó còn có thể được gọi một cách rộng rãi là “*văn hoá môi trường*”. Đây là lĩnh vực văn hoá thể hiện thái độ của con người đối với môi trường và sinh thái, điều có ý nghĩa sống còn đối với con người,

^(*) PGS., TS. ngữ văn, Viện Thông tin Khoa học xã hội

bởi nếu chúng ta không giữ gìn và bảo vệ nó, thì sự phát triển của chúng ta sẽ không bền vững, dẫn đến mối nguy hại cho thế hệ mai sau. Vấn đề này hiện nay đang được bàn luận rất sôi nổi.

Nhà khoa học người Nhật Tomonobu Imamichi cho rằng, phẩm hạnh đạo đức mới của con người hiện đại *trong kỷ nguyên toàn cầu hoá* là kết quả của sự chuyển biến ngữ nghĩa từ phẩm hạnh đạo đức truyền thống sang phẩm hạnh *trách nhiệm* về đạo đức sinh thái. Con người phải có trách nhiệm đối với cộng đồng, phải giữ gìn môi trường sinh thái để duy trì sự sống trên hành tinh này. Muốn thế, con người hiện đại phải nắm vững các kiến thức cơ bản về vũ trụ, về thế giới, về môi trường và về xã hội. Và điều này được thể hiện qua sự chuyển biến ngữ nghĩa ngay trong khái niệm “phẩm hạnh” của con người, một khái niệm chủ chốt của đạo đức học (1, p.1-9).

Các nhà nghiên cứu cho rằng trong 50 năm qua, chúng ta đã đạt được nhiều tiến bộ trong kiến thức về sinh học và hệ sinh thái. Những đòi hỏi của con người đối với sự sống trên trái đất đã vượt quá mức độ có thể chịu đựng được. Trong khi đó, dân số và những mong đợi của con người vẫn tiếp tục tăng. Tiếc thay, hầu hết mọi người đã bỏ qua thông điệp quan trọng của hệ sinh thái. Sự lành mạnh của môi trường chỉ được xem như là một trong nhiều vấn đề chính trị hơn là nền móng chủ chốt của tất cả sự sống. Một sự thực sinh thái cho chúng ta thấy là cuộc sống con người và nền kinh tế làm thành một phần và phụ thuộc chặt chẽ vào mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau của nhiều loài sinh vật. Mạng lưới đó dựa vào vô số loài vi sinh vật trong lòng đất, trong nước và trên cây, thông qua sự quang hợp, trực tiếp hoặc gián tiếp nuôi dưỡng tất cả các cấp độ khác nhau trong chuỗi dây chuyền

thức ăn. Chúng ta có khuynh hướng bỏ qua tầm quan trọng của các vi sinh vật vì chúng ta không thể nhìn thấy chúng. Con người đã dùng khoảng 50% tổng số năng lượng có được nhờ sự quang hợp trên mặt đất. Người ta ước tính rằng, lượng năng lượng sử dụng hàng năm dưới dạng nhiên liệu hoá thạch ở Mỹ đã vượt quá 50% tổng số năng lượng mặt trời do tất cả các cây xanh của nước này hấp thụ được (Heinberg, 2003) (2, p.176-177).

Về vấn đề môi trường sinh thái, LHQ cũng đã khẩn thiết cảnh báo rằng tài nguyên của trái đất đang bị cạn kiệt. Đất nông nghiệp đang bị xói mòn và bị lấy cho việc đô thị hoá. Hiện tượng lấy đất nông nghiệp để phát triển đô thị đang diễn ra ở khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, điều này chúng ta cũng có thể thấy rõ ở Việt Nam. Chúng ta có thể thấy một hiện tượng rất phổ biến là đường cao tốc mở đến đâu là hai bên đường đất nông nghiệp bị nhường chỗ cho khu công nghiệp đến đấy. Thậm chí các khu hành chính địa phương cũng vươn ra đường cao tốc. Điều này, hiện tại có thể đem lại lợi ích cho sự phát triển, nhưng liệu đây có phải là sự phát triển *bền vững* không? Hay là chúng ta phải đợi cho các thế hệ tương lai phán xét?

Nhưng sự việc không phải chỉ có thế. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng khác như dầu mỏ và nguồn nước ngọt cũng đang cạn kiệt không kém. Chúng ta biết rằng nguồn nhiên liệu hoá thạch là nguồn dự trữ năng lượng mặt trời có được từ vật chất hữu cơ. Nó phải mất hàng tỷ năm mới hình thành được, vậy mà con người, mặc dù mới chỉ sử dụng nguồn di sản năng lượng to lớn này trong vòng vài trăm năm nay, mà có vẻ như đã làm cho nó cạn kiệt trông thấy. Người ta bắt đầu lo lắng rằng, với mức tăng khai thác dầu mỏ trung bình hàng

năm của thế kỷ XX là 4,5% (từ 300 triệu thùng vào năm 1900 đến 24,5 tỷ thùng vào năm 2000 [theo Deffeyes, 2001]) (2, p.183-184), thì nguồn dự trữ năng lượng hoá thạch này chẳng mấy chốc mà cạn kiệt. So sánh với mức tăng dân số thế giới từ một tỷ người vào năm 1859, là năm mà “đại tá Drake” phát hiện ra mỏ dầu đầu tiên tại Hoa Kỳ, đến con số hơn 6 tỷ người hiện nay, và đến con số ước tính khiếm tốn là 9,1 tỷ người vào năm 2100, thì chúng ta sẽ thấy khả năng cung cấp nguồn lực của dầu mỏ cho sự phát triển của các thế hệ tương lai trở nên mong manh như thế nào.

Nguồn dự trữ nước ngọt cũng gặp phải vấn đề tương tự. Số dân tăng cao đã làm cho việc tiêu thụ nước ngọt tăng vọt lên nhanh hơn bao giờ hết. Chẳng hạn, các nguồn cung cấp nước ngọt ở lưu vực sông Nil đang gặp nguy hiểm. Ở Trung Quốc, mực nước ngầm đang hạ xuống với mức một mét một năm. Chúng ta hãy tưởng tượng mà nhận thức về lượng nước cần thiết để sản xuất thức ăn, với con số ước tính rằng người ta cần phải có 1.000 lít nước để sản xuất ra một kilôgam ngũ cốc, cần 40.000 lít nước để sản xuất ra một kilôgam thịt bò. Và bản Báo cáo Phát triển nguồn nước thế giới của Liên Hợp Quốc (LHQ) năm 2003 đã cảnh báo rằng, ở mức tồi tệ nhất thì đến năm 2050, sẽ có khoảng 7 tỷ người thuộc 60 quốc gia sẽ phải đương đầu với nạn khan hiếm nước (2, p.185).

Hiện nay, với nền kinh tế toàn cầu hoá, thế giới đang tiêu thụ một lượng năng lượng chưa từng có và không thể kiểm soát nổi. Ngoài những hiện tượng tiêu thụ trực tiếp dễ nhận thấy, nền kinh tế tri thức đang làm nảy sinh những hình thức tiêu thụ năng lượng khó kiểm soát vì tính chất công nghệ cao khó nhận biết của chúng. Chẳng hạn người ta đã ước

tính rằng hiện nay, chỉ tính riêng ở nước Đức, để duy trì hàng triệu máy móc thiết bị vi tính ở chế độ nghỉ chờ [*“stand-by”*], thì người ta cũng đã tiêu phí toàn bộ công suất của cả một nhà máy điện nguyên tử. Như vậy, theo các nhà nghiên cứu, xã hội thông tin đang lặp lại những khiếm khuyết sinh thái cơ bản của xã hội công nghiệp, vì xã hội thông tin vẫn chưa đưa ra được những đường hướng mới về nguyên tắc trong việc tương tác với môi trường xung quanh. Và theo nhà khoa học người Nga A. I. Levin, “...đó là nguyên nhân đòi hỏi phải thay thế quy chế mang tính kêu gọi thiện chí của các chương trình sinh thái quốc tế bằng quy chế nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi chủ thể, và cần phải xây dựng các cơ chế kiểm soát sự phát triển của hệ thống xã hội-kinh tế thế giới.” (3). Công việc này cũng chính là một phần của “văn hoá môi trường”.

Có thể nói, văn hoá môi trường đang trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhân loại. Sự sống còn của loài người phụ thuộc vào thiên nhiên, đó là một chân lý. Nhưng sự tồn tại của loài người kéo dài lâu hay chóng dường như lại đang phụ thuộc vào việc loài người đối xử như thế nào với thiên nhiên.

II. Giáo dục đạo đức trong sản xuất, kinh doanh và quản lý

Một tác giả người Hoa Kỳ tên là David Pearce Snyder mới đây đã phân tích tình hình thế giới trong bối cảnh toàn cầu hoá và rút ra “năm xu hướng lớn làm thay đổi thế giới”. Đó là các xu hướng sau đây:

- Xu hướng thứ nhất: hiện đại hoá văn hoá;
- Xu hướng thứ hai: toàn cầu hoá kinh tế;
- Xu hướng thứ ba: khả năng liên kết toàn cầu (của công nghệ thông tin);

- Xu hướng thứ tư: tính minh bạch trong giao dịch;
- Xu hướng thứ năm: sự thích nghi xã hội.

Trong năm xu hướng trên đây, chúng ta thấy xu hướng thứ tư là xu hướng thể hiện phương diện đạo đức của công cuộc phát triển bền vững. Xu hướng này liên quan trực tiếp đến vấn đề tiêu chuẩn hoá kế toán quốc tế và vấn đề chống tham nhũng toàn cầu. Hiện nay đang có một phong trào toàn cầu đấu tranh cho một sự minh bạch hơn trong mọi doanh nghiệp tư và doanh nghiệp công. Phong trào này đã dẫn tới việc thiết lập được các tiêu chuẩn kế toán quốc tế chặt chẽ hơn cũng như những quy tắc toàn diện hơn đối với vấn đề giám sát công ty và lưu giữ báo cáo, cộng với một công ước mới của LHQ về vấn đề kiểm soát tham nhũng trong khu vực công. Snyder cho rằng tính minh bạch toàn diện sẽ rất cần thiết cho sự an toàn và bền vững của một nền kinh tế toàn cầu hiện đại. Và theo ông, trong vòng 15-20 năm tới đây, tính minh bạch toàn diện cần phải trở thành luật quốc tế thì mới có thể ngăn ngừa được những hành vi lừa bịp, những sự đổ máu và những thói khoa trương (4, p.22-26).

Như vậy, các nhà khoa học đã thấy rõ mối nguy hại của tham nhũng đối với sự phát triển bền vững và hô hào phải giáo dục đạo đức kinh doanh cho các nhà doanh nghiệp. Vì nếu không có đạo đức kinh doanh, thì mọi nỗ lực phát triển của con người và xã hội sẽ trở nên vô nghĩa. Tuy nhiên, việc giáo dục đạo đức kinh doanh phải gắn liền với giáo dục đạo đức xã hội nói chung, vì nạn tham nhũng bao giờ cũng có hai đối tượng liên minh: liên minh giữa giới doanh nghiệp với giới quản lý. Có nhà khoa học đã phân tích tình hình tăng trưởng kinh tế với nạn tham nhũng và ô nhiễm môi trường của Trung

Quốc để đi đến kết luận rằng, nếu Trung Quốc không khắc phục được nạn tham nhũng và ô nhiễm môi trường, thì con số tăng trưởng cao của Trung Quốc sẽ trở về với con số không.

III. Ý thức về dân số - một cơ sở quan trọng của phát triển bền vững

Hiện nay, tình hình dân số thế giới đang đặt ra những vấn đề hết sức nghiêm trọng. Người ta tự hỏi liệu đến một lúc nào đó, Trái Đất có còn đủ khả năng nuôi dưỡng con người với một con số gia tăng không ngừng không? Liệu nạn nhân mãn - một cách nghịch lý - có đưa loài người đến chỗ diệt vong không?

Quả thực đây là những câu hỏi rất nghiêm túc nhưng lại ít được quan tâm đúng mức. Sở dĩ người ta ít quan tâm là vì những vấn đề này chưa gây hậu quả trực tiếp ngay lập tức. Nhưng dù sao, hiện tại người ta đã ý thức được rằng: “Không có cái gì đe dọa tương lai loài người bằng nạn nhân mãn” (2, p.172).

Cũng giống như vấn đề môi trường thiên nhiên, dân số không phải là văn hoá, mà chỉ có ý thức và thái độ của con người đối với dân số mới là văn hoá: đó cũng có thể gọi là “*văn hoá dân số*”. Hiện nay, loài người đang phải xây dựng một nền văn hoá dân số tiến bộ và nhân đạo, đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững của con người và xã hội.

Văn hoá dân số đòi hỏi mọi người dân phải có được mọi thông tin về giống loài của mình thì họ mới có ý thức được về tương lai của loài người:

- Vào năm 6000 trước Công nguyên, loài người trên Trái Đất có số lượng vào khoảng 5 triệu. Đến năm 2004 con số này đã lên tới 6 tỷ người.

- Một nhà khoa học tên là E. O. Wilson đã đưa ra một đánh giá vào năm 2002: “Mô hình tăng trưởng dân số trong

thế kỷ XX mang tính chất của loài vi khuẩn hơn là của loài linh trưởng. Khi chủng người Homo sapiens vượt qua mức 6 tỷ thì tức là chúng ta đã vượt quá 100 lần số lượng của bất kỳ loài động vật lớn nào đã từng tồn tại trên Trái Đất. Chúng ta và các loài động vật khác sẽ không thể chịu được tình trạng này trong vòng 100 năm nữa” (2, p.176).

- Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới năm 2002 thì trên thế giới có hơn 3 tỷ người bị thiếu ăn và thiếu các chất khoáng và chất dinh dưỡng, điều này làm cho họ rất dễ bị nhiễm bệnh. Và đây là con số người thiếu ăn lớn nhất trong lịch sử loài người.

Thực tế tình hình đời sống của các xã hội trên thế giới hiện nay cho thấy rằng thế giới vẫn còn xa mới trở thành một thế giới hoàn thiện. Tình trạng nghèo đói và điều kiện sống thấp kém vẫn đang hoành hành ở nhiều nơi. *Đặc biệt là trong bối cảnh của toàn cầu hoá* như hiện nay, thì cái khoảng cách giàu nghèo này lại càng được mở rộng ra. Và việc rút ngắn cái khoảng cách này đang được coi là mục tiêu đầu tiên trong số tám Mục tiêu Thiên niên kỷ do LHQ^(*) (5, p.135-136) đề ra cho loài người phấn đấu. Có nhiều phương án để giải quyết tình trạng nói trên, nhưng theo nhiều người, *cách tốt nhất, đơn giản nhất và tiết kiệm nhất* là loài người *tự nguyện* hạn chế sinh đẻ.

Tiếc thay, một điều tưởng chừng đơn giản như thế nhưng lại vô cùng phức tạp và nan giải. Theo các nhà nghiên cứu

(như Cassils) thì trong suốt chiều dài lịch sử của loài người, nhiều học giả uyên thâm, kể cả Aristote, Platon, Benjamin Franklin và David Hume, đã cảnh báo khả năng về một nạn nhân mãn. Nhưng chính Thomas Robert Malthus là người đã đúc kết quan điểm của các học giả nói trên vào năm 1798, khi ông công bố công trình *Tiểu luận về nguyên tắc dân số* của mình. Mục đích công trình của nhà kinh tế học người Anh này là đưa ra lập luận có lý chống lại những học thuyết lạc quan không tưởng về tính hoàn chỉnh của xã hội do Rousseau cùng trường phái của ông đề xuất trước đó. Malthus chủ trương rằng loài người phải tự nguyện hạn chế sinh đẻ nếu không muốn mối hiểm hoạ về sự gia tăng dân số làm cho diệt vong (2, p.179-180).

Thế nhưng quan điểm của Malthus đã bị phê phán kịch liệt, nhất là thế lực giáo hội và những người được lợi khi dân số tăng đều đặn, và quan điểm của ông đã bị gọi một cách mỉa mai là “học thuyết Malthus”. Những người phản đối Malthus đã viện dẫn “quyền sống” của con người để phê phán ông. Ngày nay, khi mà hiểm hoạ của nạn nhân mãn đang trở thành nhãn tiền, thì người ta mới thấy ý nghĩa nhìn xa trông rộng của Malthus. Và nền văn hoá dân số hiện tại đang thấy cần phải xem xét lại nhiều quan điểm cũ về dân số và phát triển. Những quan điểm văn hoá cổ hủ như “nhiều con nhiều của”, “nối dõi tông đường”, đang được nhiều dân tộc xem xét lại và phê phán. Văn hoá dân số đang còn nhiều việc phải đấu tranh trước khi loài người thiết lập được cho mình một cơ sở dân số hợp lý cho sự phát triển bền vững. Điều này cần có sự đóng góp nhiều hơn nữa của các phương tiện truyền thông đại chúng, tức là những sản phẩm và công cụ đặc trưng của toàn cầu hoá hiện nay.

(*) Có thể nói, tám Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của LHQ đều là những mục tiêu mang tính văn hoá và phát triển, với thời hạn hầu hết đối với các mục tiêu là năm 2015: 1. Xóa bỏ triệt để tình trạng đói nghèo cùng cực. 2. Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học. 3. Xúc tiến bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. 4. Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em. 5. Cải thiện sức khoẻ người mẹ. 6. Đấu tranh chống HIV/AIDS, chống bệnh sốt rét và các căn bệnh khác. 7. Đảm bảo tính bền vững của môi trường. 8. Triển khai một sự hợp tác toàn cầu cho phát triển.

IV. Văn hoá hoà bình - một nền tảng chủ chốt của phát triển bền vững

Như chúng ta biết, ý nguyện hoà bình là ý nguyện chung của toàn thể loài người. Đặc biệt, nó có ý nghĩa sống còn đối với phát triển. Tác hại của chiến tranh nhiều khi không thể tính được bằng tiền. Loài người rất ý thức được điều đó, nhưng chiến tranh vẫn cứ xảy ra, và người ta lại phải thường xuyên đấu tranh để ngăn chặn chiến tranh.

Năm 1896, khi qua đời, nhà hoá học nổi tiếng người Thụy Điển Alfred Nobel đã di chúc lập các giải thưởng thế giới mang tên ông, trong đó dứt khoát phải có giải thưởng hoà bình. LHQ cũng coi nhiệm vụ bảo vệ hoà bình là một trong những nhiệm vụ chủ chốt của tổ chức lớn nhất hành tinh này. Và để có được một nền hoà bình bền vững, LHQ đã đặt cho mình nhiệm vụ là phải xây dựng một nền văn hoá hoà bình.

Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của loài người vừa được LHQ đề ra cuối thế kỷ XX sẽ không thể đạt được nếu không có một thế giới hoà bình và ổn định. Để xây dựng một thế giới hoà bình, văn hoá được coi là có vai trò quyết định. Ngày nay, một nền văn hoá toàn cầu trước hết phải được coi là một nền văn hoá hoà bình. Văn hoá hoà bình, theo định nghĩa của LHQ, là các *“giá trị, thái độ và hành vi phản ánh, tạo ra sự tương tác và chia sẻ xã hội trên cơ sở các nguyên tắc tự do, công bằng và dân chủ, nguyên tắc tôn trọng nhân quyền, khoan dung và đoàn kết, loại trừ bạo lực và cố gắng ngăn ngừa các cuộc xung đột bằng cách triệt tiêu những nguyên nhân gốc rễ của chúng, giải quyết mọi vấn đề thông qua đối thoại và đàm phán, đảm bảo cho tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ của người dân được thực thi để họ tham gia một cách đầy đủ vào tiến trình phát triển xã*

hội” (6).

Đến năm 2005, phong trào văn hoá hoà bình đã được rất nhiều nước trên thế giới hoan nghênh và hưởng ứng. Hàng nghìn tổ chức của chính phủ và phi chính phủ đã tích cực tiến hành tuyên truyền và thực hiện xây dựng văn hoá hoà bình tại hơn 100 nước trên thế giới. Tuy nhiên nhìn chung, hầu hết báo cáo của các tổ chức cho thấy rằng hoạt động văn hoá hoà bình đang rất cần sự ủng hộ về tài chính của các chính phủ và của các tổ chức tài chính thế giới. Ngoài ra, các báo cáo cũng lên án một thói xấu của các phương tiện truyền thông đại chúng là họ thích đưa những tin liên quan đến bạo lực để gây cảm giác giật gân nhằm câu khách nhiều hơn là đưa tin tuyên truyền về văn hoá hoà bình.

Đây là một thực tế đáng buồn, và cũng càng đáng buồn là nó tỏ ra rất phổ biến trên khắp thế giới. Báo chí, phim ảnh, truyền hình phổ biến đầy những truyện vụ án, truyện bạo lực giật gân. Có một bản báo cáo đã mô tả tình trạng này như sau: “Chúng tôi cảm thấy bị ngập chìm trong một thứ văn hoá chiến tranh, trong đó thái độ thiếu tin cậy, tình trạng thiếu đối thoại, nỗi sợ hãi, sự cạnh tranh thái quá, thờ ơ với thiên nhiên, bạo lực cơ cấu và trực tiếp, tất cả đang thịnh hành... với sự ủng hộ của các phương tiện truyền thông đại chúng, những nhân tố đang dành đặc quyền cho những giá trị này và làm phương hại đến các giá trị hoà bình” (6).

Về tình trạng nói trên, nhà khoa học Sultan Shahin cũng đã phê phán rằng: Các phương tiện truyền thông đại chúng ngày nay chỉ quan tâm khai thác những nhu cầu tầm thường của cái được gọi là thế hệ X tức là thế hệ của ba chữ F [trong tiếng Anh: “food” (thức ăn), “fashion” (thời trang) và “fornication” (tình dục bất

chính)]. Tuần Thời trang tại Lakmé của Ấn Độ có tới 400 nhà báo đưa tin, trong khi đó người ta chỉ phải rất ít nhà báo đến đưa tin về nạn chết đói tại Kalahandi thuộc bang Orissa, hay về những người nông dân tự tử tại bang giàu có nhất của Ấn Độ là bang Maharashtra. Nếu như những hiện tượng chết đói có được đề cập đến, thì chúng cũng bị nhét kín vào giữa các trang báo (7).

Ngay cả Việt Nam ta cũng không thoát khỏi tình trạng nói trên. Báo chí in truyện vụ án thì bán chạy hơn in truyện văn hoá nghiêm túc. Rõ ràng, đây là một thách thức rất lớn đối với văn hoá hoà bình. Các nhà khoa học khuyến nghị rằng trong 5 năm còn lại của Thập kỷ văn hoá hoà bình, các nước cần phải có sự hợp tác trao đổi thông tin hơn nữa để hiểu biết lẫn nhau và phối hợp cùng hành động vì một nền văn hoá hoà bình. Còn đối với cơ quan cao nhất của thế giới là LHQ, thì cơ quan này cần phải nhận được sự đóng góp tài chính nhiều hơn nữa so với mức hiện tại. Đặc biệt nó phải hành động tích cực hơn, trong đó có việc LHQ nên có kênh truyền hình riêng của mình; phải công khai phát triển một chiến dịch vận động văn hoá hoà bình; phải lập ra một cơ quan trung gian hoà giải của LHQ... Đó sẽ là những sự đầu tư tuyệt vời cho một thế giới hoà bình hơn (6).

Xây dựng văn hoá hoà bình là phải tuyên truyền cho các ý tưởng dân chủ, tự do, bình đẳng, bác ái, khoan dung, công bằng xã hội, chống chiến tranh, giải trừ quân bị, an ninh toàn cầu..., và một ý tưởng trước mắt là phải đấu tranh xoá đói nghèo, và ở mức lý tưởng là xoá bỏ được khoảng cách giàu nghèo. Trong lần đến Ai Cập nhân dịp xuất bản bằng tiếng Ả Rập cuốn sách nổi tiếng viết về toàn cầu hoá của ông mang tên *Lexus và cây ôliu* (xuất bản lần đầu tại New York năm

1999), Thomas Friedman đã mô tả một cách thật là ấn tượng *cảnh chênh lệch giàu nghèo trong thế giới toàn cầu hoá* như sau: “Có hai hình ảnh nổi bật lên trong chuyến đi. Hình ảnh thứ nhất là chuyến đi từ Cairo đến Alexandria trong một toa tàu đầy ắp những người Ai Cập thuộc giai cấp trung lưu và thượng lưu. Rất nhiều người trong số họ có điện thoại di động không ngừng cất lên những bản nhạc chói tai trong suốt chuyến đi hai giờ đồng hồ, đến nỗi đến một lúc nào đó, tôi có cảm giác như thể mình đang đứng lên, cầm chiếc roi nhạc trưởng để chỉ huy một bản giao hưởng điện thoại di động. Tôi rất kinh hãi bởi những chiếc điện thoại rung chuông này, và tôi không thể chịu được cho đến khi xuống tàu. Tuy nhiên, trong khi tất cả những chiếc điện thoại này đang kêu riu rít trong toa tàu, thì xuất hiện hình ảnh thứ hai ở bên ngoài, nơi đồng ruộng dọc bên bờ sông Nil đang điều qua trước mắt tôi, với cảnh những người nông dân Ai Cập đi chân đất đang làm ruộng bằng chính những công cụ và những con trâu giống như cha ông họ vẫn làm từ thời các vị vua Pharaon cổ đại. Tôi không thể hình dung được một hố ngăn cách về công nghệ nào lại rộng lớn hơn như thế trong một đất nước. Bên trong tàu hoả là năm 2000 sau Công nguyên, còn bên ngoài là năm 2000 trước Công nguyên” (7). Và điều đáng buồn là Ai Cập không phải là trường hợp duy nhất. Hiện tượng này có thể xảy ra ở bất cứ nơi nào trên trái đất, đặc biệt là Ấn Độ. Chỉ riêng hiện tượng chênh lệch giàu nghèo này thôi cũng đủ để cho văn hoá hoà bình có nhiều việc phải làm.

Đấu tranh cho một thế giới không có chiến tranh cũng là một nhiệm vụ thường xuyên của văn hoá hoà bình. Nhiệm vụ này hoàn toàn không phải là mới. Từ thời xưa, các nghệ sĩ dân gian và các văn nghệ

sĩ trên thế giới đã viết văn và sáng tác phim ảnh để tuyên truyền cho hoà bình và loại trừ chiến tranh.

Có thể nói, mọi lĩnh vực văn hoá đều có hai mặt trận: lý thuyết và thực hành, riêng văn hoá hoà bình đòi hỏi phải thực hành tích cực hơn hết. Song, mặc dù văn hoá hoà bình có những hành động thực tiễn rất tích cực, nhưng nó luôn luôn chủ trương giải quyết xung đột bằng các giải pháp phi bạo lực, đúng như một tác giả người Nga là T. T. Timofeev đã nói: “Không bác bỏ những cuộc xung đột tất yếu phải xảy ra, nền văn hoá hoà bình đòi hỏi những giải pháp phi bạo lực...” (8, tr.347) Và: “Cần phải hành động, mà không chỉ trong một lĩnh vực nào đó của hoạt động con người. Nói một cách khác, việc đề ra và thực hiện các giá trị của văn hoá hoà bình đòi hỏi phải có sự liên minh giữa khoa học, chính trị và các phong trào xã hội.” (8, tr.357).

Rõ ràng, văn hoá hoà bình sẽ là một trong những cơ sở và động lực rất quan trọng cho phát triển bền vững. Đầu tư cho văn hoá hoà bình sẽ là một trong những khoản đầu tư nhân đạo nhất. Chính vì thế mà các nhà khoa học cho rằng LHQ cần phải trở thành một cơ quan lãnh đạo về mặt đạo đức chứ không phải là một cơ quan hoạt động thuần túy chính trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tomonobu Imamichi. The Concept of an Eco-ethics and the Development of Moral Thought (Khái niệm đạo đức học sinh thái và sự phát triển tư tưởng đạo đức). *Revue internationale de philosophie moderne*. Acta institutionis philosophiae et aestheticae. (Special Issue for the XXIst World Congress of Philosophy). Centre international pour l'étude comparée de philosophie et d'esthétique. Tokyo, Japan, 2003.
2. I. Anthony Cassils (Viện Dân số Canada). Overpopulation, Sustainable Development, and Security: Developing an Integrated Strategy (Dân số quá đông hay nạn nhân mãn, phát triển bền vững và an ninh: Triển khai một chiến lược hợp nhất). *Population and Environment*, January 2004, Vol. 25, No. 3.
3. A. I. Levin, “Phát triển bền vững và xã hội thông tin: xu thế, vấn đề, mâu thuẫn” [“Ustojchivoe razvitie i informatsionnoe obshchestvo: tendentsii, problemy, protivorechiya”], *Filosofskie nauki*, 2004, No. 9, st. 5-13, (Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, TN 2004, số 98, Ngô Thế Phúc dịch).
4. David Pearce Snyder, “Five meta-trends changing the world” [“Năm xu hướng lớn làm thay đổi thế giới”], *The Futurist*, July-August 2004.
5. UNDP. *Human Development Report 2004*.
6. Trích theo Andreas Landl, “Civil Society Report at Midpoint of Culture of Peace decade” [“Báo cáo xã hội dân sự giữa thập kỷ văn hoá hoà bình”], June 8, 2005, <http://decade-culture-of-peace.org/report>.
7. Admin. Globalization and Culture: Some Aspects. August, 24, 2003. <http://www.girishmishra.com/article>.
8. T. T. Timofeev, “Sự hình thành và phát triển quan niệm văn hoá hoà bình”. Trong: *Văn hoá học và văn hoá thế kỷ XX*, (Phạm Khiêm ích chủ biên), Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tập II, tr. 347.